

Phụ lục 05
BẢNG MÃ, DANH MỤC TỪ ĐIỂN SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO VỀ
PHÒNG CHỐNG RỬA TIỀN BẰNG HÌNH THỨC ĐIỆN TỬ

1. Loại tài khoản

STT	Mã	Mô tả
1	OTHER	Tài khoản khác
2	CHECK	Tài khoản séc
3	CURRE	Tài khoản thanh toán
4	SAVIN	Tài khoản tiết kiệm
5	TERMD	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn
6	INVES	Tài khoản đầu tư
7	SECUR	Tài khoản chứng khoán
8	SUSPE	Tài khoản treo
9	CREDI	Tài khoản thẻ tín dụng
10	LENDI	Tài khoản vay

2. Trạng thái tài khoản

STT	Mã	Mô tả
1	OTHER	Tình trạng khác
2	ACTIV	Đang hoạt động
3	IDLES	Rỗi
4	CLOSE	Đóng
5	HOLDS	Đang treo
6	BLOCK	Bị phong tỏa

3. Loại khách hàng

STT	Mã	Mô tả
1	PHYSI	Khách hàng là cá nhân

STT	Mã	Mô tả
2	LEGAL	Khác hàng là tổ chức

4. Bảng mã loại giấy tờ

Bảng danh mục mã loại giấy tờ định danh để phân biệt các loại giấy tờ khách hàng đến thực hiện giao dịch với đối tượng báo cáo hoặc thực hiện thiết lập quan hệ với đối tượng báo cáo.

STT	Mã	Mô tả
1	Với khách hàng là cá nhân	
1.1	100	Căn cước công dân
1.2	101	Chứng minh nhân dân
1.3	102	Định danh cá nhân
1.4	103	Hộ chiếu
1.5	104	Giấy Chứng minh sỹ quan quân đội nhân dân
1.6	105	Giấy CMND của Quân nhân chuyên nghiệp
1.7	106	Giấy chứng minh CAND
1.8	107	Mã số thuế cá nhân (áp dụng cho cả hộ kinh doanh cá thể)
1.9	199	Giấy tờ khác (dành cho khách hàng không có quốc tịch)
2	Với khách hàng là tổ chức	
2.1	200	Mã số thuế
2.2	201	Mã số doanh nghiệp
2.3	202	Giấy phép/quyết định thành lập

5. Bảng mã hình thức gửi báo cáo

STT	Mã	Mô tả
1	GLD	TCTD gửi báo cáo lần đầu theo đúng quy định
2	GLA	TCTD gửi lại báo cáo đối với các giao dịch sai định dạng, lỗi được Cục PCRT thông báo và yêu cầu gửi lại.
3	GBS	TCTD gửi bổ sung các giao dịch, khi TCTD tự rà soát và phát hiện các giao dịch báo cáo còn thiếu theo quy định hoặc báo cáo bổ sung theo theo đề nghị của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lưu ý: Trường hợp đối tượng báo cáo phát hiện có sai sót trong báo cáo đã gửi thì liên hệ với Cục Phóng, chống rửa tiền để được hướng dẫn

6. Bảng mã kênh chuyển tiền điện tử

STT	Mã	Mô tả
1	100	Chuyển tiền trong nội bộ trong Tổ chức tín dụng
2	200	Chuyển tiền qua Hệ thống thanh toán liên ngân hàng IBPS
3	201	Chuyển tiền qua Hệ thống thanh toán NAPAS
4	202	Chuyển tiền qua hệ thống VCB Money
5	203	Chuyển tiền song phương giữa các Tổ chức
6	300	Chuyển tiền qua hệ thống SWIFT.
7	301	Chuyển tiền biên mậu
8	302	Dịch vụ chuyển tiền hoặc giá trị (MVTs)
9	303	Chuyển tiền qua hệ thống thẻ quốc tế
10	401	Chuyển tiền qua Ví điện tử
11	999	Chuyển tiền qua kênh khác.

7. Danh mục mã tiền tệ

Mã loại tiền tệ gồm 03 ký tự tuân thủ theo tiêu chuẩn ISO-4217, tham khảo theo đường dẫn: <https://www.iso.org>

STT	Mã loại tiền tệ	Tên loại tiền tệ
1	ADP	Andorran Peseta (no longer in use)
2	AED	United Arab Emirates Dirham
3	AFA	Afghani
4	ALL	Leek
5	AMD	Dram
6	ANG	Netherlands Antilles Guilder
7	AOK	Kwanza
8	AON	New Kwanza
9	ARA	Austral
10	ARP	Argentinean Peso
11	ARS	Argentinean Nuevo Peso
12	ATS	Schilling (no longer in use)
13	AUD	Australian Dollar
14	AWG	Aruban Guilder
15	AZM	Azerbaijani Manat
16	BAM	Convertible Mark
17	BBD	Barbados Dollar
18	BDT	Taka

19	BEC	Convertible Belgian Franc (no longer in use)
20	BEF	Belgian Franc (also known as Frank - no longer in use)
21	BEL	Financial Belgian Franc (no longer in use)
22	BGL	Lev
23	BHD	Bahraini Dinar
24	BIF	Burundi Franc
25	BMD	Bermudian Dollar
26	BND	Brunei Dollar
27	BOB	Boliviano
28	BOP	Bolivian Peso
29	BRC	Cruzeiro
30	BRL	Real
31	BRR	Cruzeiro Real
32	BSD	Bahamian Dollar
33	BTN	Ngultrum
34	BUK	Replaced by MMK
35	BWP	Pula
36	BYR	Belarussian Rouble
37	BZD	Belize Dollar
38	CAD	Canadian Dollar
39	CDF	Congolese Franc
40	CDZ	New Zaire
41	CHF	Swiss Franc
42	CLF	Unidades de Fomento
43	CLP	Chilean Peso
44	CNY	Yuan Renminbi
45	COP	Colombian Peso
46	CRC	Costa Rican Colón
47	CSK	Koruna of former Czechoslovakia. Now replaced by CZK (Czech Koruna) and
48	SKK	(Slovak Koruna)
49	CUP	Cuban Peso
50	CVE	Escudo Caboverdiano
51	CYP	Cypriot Pound
52	CZK	Czech Koruna
53	DDM	Former East German Mark, DEM subsequently in use
54	DEM	Deutsche Mark (no longer in use)
55	DJF	Djibouti Franc

56	DKK	Danish Krone 5
57	DOP	Dominican Republic Peso
58	DZD	Algerian Dinar
59	ECS	Sucre (no longer in use)
60	EEK	Kroon
61	EGP	Egyptian Pound
62	ERN	Eritrean Nakfa
63	ESA	Spanish Peseta, Account A (no longer in use)
64	ESB	Spanish Peseta, Account B (no longer in use)
65	ESP	Spanish Peseta (no longer in use)
66	ETB	Ethiopian Birr
67	EUR	Euro
68	FIM	Markka (no longer in use)
69	FJD	Fiji Dollar
70	FKP	Falkland Pound
71	FRF	French Franc (no longer in use)
72	GBP	Pound Sterling (United Kingdom Pound)
73	GEL	Lari
74	GHC	Cedi
75	GIP	Gibraltar Pound
76	GMD	Dalasi
77	GNS	Syli (also known as Guinea Franc)
78	GQE	Ekwele
79	GRD	Greek Drachma (no longer in use)
80	GTQ	Quetzal
81	GWP	Guinea-Bissau Peso
82	GYD	Guyana Dollar
83	HKD	Hong Kong Dollar
84	HNL	Lempira
85	HRD	Croatian Dinar

STT	Mã loại tiền tê	Tên loại tiền tệ
86	HRK	Croatian Kuna
87	HTG	Gourde
88	HUF	Forint
89	IDR	Rupiah
90	IEP	Punt (no longer in use)
91	ILS	Shekel
92	INR	Indian Rupee
93	IQD	Iraqi Dinar
94	IRR	Iranian Rial
95	ISK	Icelandic Króna
96	ITL	Italian Lira (no longer in use)
97	JMD	Jamaican Dollar
98	JOD	Jordanian Dinar
99	JPY	Yen
100	KES	Kenyan Shilling
101	KGS	Kyrgyzstani Som
102	KHR	Riel
103	KMF	Comorian Franc
104	KPW	Democratic People's Republic of Korean Won
105	KRW	Republic of Korean Won
106	KWD	Kuwaiti Dinar
107	KYD	Cayman Islands Dollar
108	KZT	Tenge
109	LAK	Kip
110	LBP	Lebanese Pound
111	LKR	Sri Lankan Rupee
112	LRD	Liberian Dollar
113	LSL	Loti
114	LSM	Maloti
115	LTL	Litas
116	LUF	Luxembourg Franc (no longer in use)
117	LVL	Lats
118	LYD	Libyan Dinar
119	MAD	Moroccan Dirham

STT	Mã loại tiền tê	Tên loại tiền tệ
120	MDL	Moldavian Leu
121	MGF	Malagasy Franc
122	MKD	Macedonian Dinar
123	MLF	Malian Franc
124	MMK	Kyat
125	MNT	Tugrik
126	MOP	Pataca
127	MRO	Ouguiya
128	MTL	Maltese Lira
129	MTP	Maltese Pound, replaced by Maltese Lira
130	MUR	Mauritius Rupee
131	MVR	Rufiyaa
132	MWK	Malawian Kwacha
133	MXN	Mexican New Peso (replacement for Mexican Peso)
134	MXP	Mexican Peso, replaced by Mexican New Peso
135	MYR	Ringgit (also known as Malaysian Dollar)
136	MZM	Metical
137	NAD	Namibian Dollar
138	NGN	Naira
139	NIC	Córdoba
140	NLG	Dutch Guilder (no longer in use)
141	NOK	Norwegian Krone
142	NPR	Nepalese Rupee
143	NZD	New Zealand Dollar
144	OMR	Omani Rial
145	PAB	Balboa
146	PEI	Inti
147	PEN	New Sol
148	PES	Sol (replaced by New Sol [PEN])
149	PGK	Kina
150	PHP	Philippines Peso
151	PKR	Pakistani Rupee
152	PLN	New Zloty
153	PLZ	Zloty (replaced by New Zloty [PLN])

STT	Mã loại tiền tê	Tên loại tiền tệ
154	PTE	Portuguese Escudo (no longer in use)
155	PYG	Guarani
156	QAR	Qatari Riyal
157	ROL	Romanian Leu
158	RSD	Serbian Dinar
159	RUB	Russian Federation Rouble (formerly RUR)
160	RWF	Rwandan Franc
161	SAR	Saudi Riyal
162	SBD	Solomon Islands Dollar
163	SCR	Seychelles Rupee
164	SDD	Sudanese Dinar
165	SDP	Sudanese Pound
166	SEK	Swedish Krona
167	SGD	Singapore Dollar
168	SHP	St Helena Pound
169	SIT	Tolar
170	SKK	Slovak Koruna
171	SLL	Leone
172	SOS	Somali Shilling
173	SRG	Surinam Guilder
174	STD	Dobra
175	SUR	Union of Soviet Socialist Republics Rouble
176	SVC	El Salvadorian Colón
177	SYP	Syrian Pound
178	SZL	Lilangeni
179	THB	Baht
180	TJR	Tajik Rouble
181	TMM	Turkmenistani Manat
182	TND	Tunisian Dinar
183	TOP	Pa'anga
184	TPE	Timorian Escudo
185	TRL	Turkish Lira
186	TTD	Trinidad and Tobago Dollar
187	TWD	Taiwan Dollar

STT	Mã loại tiền tê	Tên loại tiền tệ
188	TZS	Tanzanian Shilling
189	UAH	Hryvna
190	UAK	Karbovanet
191	UGS	Ugandan Shilling
192	UKP	Incorrectly used for GBP
193	USD	United States Dollar
194	USN	United States Dollar (Next day)
195	USS	United States Dollar (Same day)
196	UYP	Uruguayan Peso, replaced by Uruguayan New Peso (UYU)
197	UYU	Uruguayan New Peso
198	UZS	Uzbekistani Som
199	VEB	Bolivar
200	VND	Viet Nam Đông
201	VUV	Vatu
202	WST	Tala
203	XAF	Franc de la Communauté financière africaine
204	XAU	Gold
205	XBA	European Composite Unit
206	XBB	European Monetary Unit
207	XBC	European Unit of Account 9
208	XBD	European Unit of Account 17
209	XCD	East Caribbean Dollar
210	XDR	International Monetary Fund Special Drawing Rights
211	XEU	ECU (not an official currency, replaced by the Euro)
212	XOF	West African Franc
213	XPF	Franc des Comptoirs français du Pacifique
214	YDD	South Yemeni Dinar
215	YER	Yemeni Riyal
216	YUD	Yugoslavian New Dinar (no longer in use)
217	ZAL	Rand (financial)
218	ZAR	Rand
219	ZMK	Zambian Kwacha
220	ZRZ	Replaced by CDZ

STT	Mã loại tiền tệ	Tên loại tiền tệ
221	ZWD	Zimbabwe Dollar

8. Danh mục mã quốc gia

Mã quốc gia gồm 02 kí tự tuân thủ theo tiêu chuẩn ISO-3166, tham khảo theo đường dẫn: <http://www.iso.org>

STT	Mã quốc gia	Tên quốc gia
1	AD	ANDORRA
2	AE	UNITED ARAB EMIRATES
3	AF	AFGHANISTAN
4	AG	ANTIGUA AND BARBUDA
5	AI	ANGUILLA
6	AL	ALBANIA
7	AM	ARMENIA
8	AN	NETHERLANDS ANTILLES
9	AO	ANGOLA
10	AQ	ANTARCTICA
11	AR	ARGENTINA
12	AS	AMERICAN SAMOA
13	AT	AUSTRIA
14	AU	AUSTRALIA
15	AW	ARUBA
16	AX	ÅLAND ISLANDS
17	AZ	AZERBAIJAN
18	BA	BOSNIA AND HERZEGOVINA
19	BB	BARBADOS
20	BD	BANGLADESH
21	BE	BELGIUM
22	BF	BURKINA FASO
23	BG	BULGARIA
24	BH	BAHRAIN
25	BI	BURUNDI
26	BJ	BENIN
27	BM	BERMUDA
28	BN	BRUNEI DARUSSALAM
29	BO	BOLIVIA
30	BR	BRAZIL
31	BS	BAHAMAS

STT	Mã quốc gia	Tên quốc gia
32	BT	BHUTAN
33	BU	BURMA
34	BV	BOUVET ISLAND
35	BW	BOTSWANA
36	BY	BELARUS
37	BZ	BELIZE
38	CA	CANADA
39	CC	COCOS (KEELING) ISLANDS
40	CD	CONGO, THE DEMOCRATIC REPUBLIC OF THE
41	CF	CENTRAL AFRICAN REPUBLIC
42	CG	CONGO
43	CH	SWITZERLAND
44	CI	COTE D'IVOIRE
45	CK	COOK ISLANDS
46	CL	CHILE
47	CM	CAMEROON
48	CN	CHINA
49	CO	COLOMBIA
50	CR	COSTA RICA
51	CS	SERBIA AND MONTENEGRO
52	CU	CUBA
53	CV	CAPE VERDE
54	CX	CHRISTMAS ISLAND
55	CY	CYPRUS
56	CZ	CZECH REPUBLIC
57	DE	GERMANY
58	DJ	DJIBOUTI
59	DK	DENMARK
60	DM	DOMINICA
61	DO	DOMINICAN REPUBLIC
62	DZ	ALGERIA
63	EC	ECUADOR
64	EE	ESTONIA
65	EG	EGYPT
66	EH	WESTERN SAHARA
67	ER	ERITREA
68	ES	SPAIN
69	ET	ETHIOPIA
70	FI	FINLAND
71	FJ	FIJI

STT	Mã quốc gia	Tên quốc gia
72	FK	FALKLAND ISLANDS (MALVINAS)
73	FM	MICRONESIA, FEDERATED STATES OF
74	FO	FAROE ISLANDS
75	FR	FRANCE
76	GA	GABON
77	GB	UNITED KINGDOM
78	GD	GRENADA
79	GE	GEORGIA
80	GF	FRENCH GUIANA
81	GG	GUERNSEY
82	GH	GHANA
83	GI	GIBRALTAR
84	GL	GREENLAND
85	GM	GAMBIA
86	GN	GUINEA
87	GP	GUADELOUPE
88	GQ	EQUATORIAL GUINEA
89	GR	GREECE
90	GS	SOUTH GEORGIA AND THE SOUTH SANDWICH ISLANDS
91	GT	GUATEMALA
92	GU	GUAM
93	GW	GUINEA-BISSAU
94	GY	GUYANA
95	HK	HONG KONG
96	HM	HEARD ISLAND AND MCDONALD ISLANDS
97	HN	HONDURAS
98	HR	CROATIA
99	HT	HAITI
100	HU	HUNGARY
101	ID	INDONESIA
102	IE	IRELAND
103	IL	ISRAEL
104	IM	ISLE OF MAN
105	IN	INDIA
106	IO	BRITISH INDIAN OCEAN TERRITORY
107	IQ	IRAQ
108	IR	IRAN, ISLAMIC REPUBLIC OF
109	IS	ICELAND
110	IT	ITALY

STT	Mã quốc gia	Tên quốc gia
111	JE	JERSEY
112	JM	JAMAICA
113	JO	JORDAN
114	JP	JAPAN
115	KE	KENYA
116	KG	KYRGYZSTAN
117	KH	CAMBODIA
118	KI	KIRIBATI
119	KM	COMOROS
120	KN	SAINT KITTS AND NEVIS
121	KP	KOREA, DEMOCRATIC PEOPLE'S REPUBLIC OF
122	KR	KOREA, REPUBLIC OF
123	KS	KOSOVO
124	KW	KUWAIT
125	KY	CAYMAN ISLANDS
126	KZ	KAZAKHSTAN
127	LA	LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC
128	LB	LEBANON
129	LC	SAINT LUCIA
130	LI	LIECHTENSTEIN
131	LK	SRI LANKA
132	LR	LIBERIA
133	LS	LESOTHO
134	LT	LITHUANIA
135	LU	LUXEMBOURG
136	LV	LATVIA
137	LY	LIBYAN ARAB JAMAHIRIYA
138	MA	MOROCCO
139	MC	MONACO
140	MD	MOLDOVA, REPUBLIC OF
141	ME	MONTENEGRO
142	MG	MADAGASCAR
143	MH	MARSHALL ISLANDS
144	MK	MACEDONIA
145	ML	MALI
146	MM	MYANMAR
147	MN	MONGOLIA
148	MO	MACAO
149	MP	NORTHERN MARIANA ISLANDS
150	MQ	MARTINIQUE

STT	Mã quốc gia	Tên quốc gia
151	MR	MAURITANIA
152	MS	MONTSERRAT
153	MT	MALTA
154	MU	MAURITIUS
155	MV	MALDIVES
156	MW	MALAWI
157	MX	MEXICO
158	MY	MALAYSIA
159	MZ	MOZAMBIQUE
160	NA	NAMIBIA
161	NC	NEW CALEDONIA
162	NE	NIGER
163	NF	NORFOLK ISLAND
164	NG	NIGERIA
165	NI	NICARAGUA
166	NL	NETHERLANDS
167	NO	NORWAY
168	NP	NEPAL
169	NR	NAURU
170	NU	NIUE
171	NZ	NEW ZEALAND
172	OM	OMAN
173	PA	PANAMA
174	PE	PERU
175	PF	FRENCH POLYNESIA
176	PG	PAPUA NEW GUINEA
177	PH	PHILIPPINES
178	PK	PAKISTAN
179	PL	POLAND
180	PM	SAINT PIERRE AND MIQUELON
181	PN	PITCAIRN
182	PR	PUERTO RICO
183	PS	PALESTINIAN TERRITORY, OCCUPIED
184	PT	PORTUGAL
185	PW	PALAU
186	PY	PARAGUAY
187	QA	QATAR
188	RE	REUNION
189	RO	ROMANIA
190	RS	SERBIA

STT	Mã quốc gia	Tên quốc gia
191	RU	RUSSIAN FEDERATION
192	RW	RWANDA
193	SA	SAUDI ARABIA
194	SB	SOLOMON ISLANDS
195	SC	SEYCHELLES
196	SD	SUDAN
197	SE	SWEDEN
198	SG	SINGAPORE
199	SH	SAINT HELENA
200	SI	SLOVENIA
201	SJ	SVALBARD AND JAN MAYEN
202	SK	SLOVAKIA
203	SL	SIERRA LEONE
204	SM	SAN MARINO
205	SN	SENEGAL
206	SO	SOMALIA
207	SR	SURINAME
208	ST	SAO TOME AND PRINCIPE
209	SV	EL SALVADOR
210	SY	SYRIAN ARAB REPUBLIC
211	SZ	SWAZILAND
212	TC	TURKS AND CAICOS ISLANDS
213	TD	CHAD
214	TF	FRENCH SOUTHERN TERRITORIES
215	TG	TOGO
216	TH	THAILAND
217	TJ	TAJIKISTAN
218	TK	TOKELAU
219	TL	TIMOR-LESTE
220	TM	TURKMENISTAN
221	TN	TUNISIA
222	TO	TONGA
223	TP	EAST TIMOR
224	TR	TURKEY
225	TT	TRINIDAD AND TOBAGO
226	TV	TUVALU
227	TW	TAIWAN, PROVINCE OF CHINA
228	TZ	TANZANIA, UNITED REPUBLIC OF
229	UA	UKRAINE
230	UG	UGANDA

STT	Mã quốc gia	Tên quốc gia
231	UM	UNITED STATES MINOR OUTLYING ISLANDS
232	US	UNITED STATES
233	UY	URUGUAY
234	UZ	UZBEKISTAN
235	VA	HOLY SEE (VATICAN CITY STATE)
236	VC	SAINT VINCENT AND THE GRENADINES
237	VE	VENEZUELA
238	VG	VIRGIN ISLANDS, BRITISH
239	VI	VIRGIN ISLANDS, U.S.
240	VN	VIET NAM
241	VU	VANUATU
242	WF	WALLIS AND FUTUNA
243	WS	SAMOA
244	YE	YEMEN
245	YT	MAYOTTE
246	YU	YUGOSLAVIA
247	ZA	SOUTH AFRICA
248	ZM	ZAMBIA
249	ZR	ZAIRE
250	ZW	ZIMBABWE

9. Bảng mã loại hàng hóa

STT	Mã	Loại hàng hóa
1	A	Vàng miếng
2	B	Vàng nguyên liệu
3	C	Vàng trang sức, mỹ nghệ
4	D	Vàng khác
5	E	Môi giới chứng khoán
6	F	Tư vấn đầu tư chứng khoán
7	G	Bảo lãnh phát hành chứng khoán
8	H	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
9	I	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

10	J	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ
11	K	Đổi tiền
12	L	Trò chơi điện tử có thưởng
13	M	Trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet
14	N	Casino
15	O	Xổ số
16	P	Đặt cược
17	Q	Kinh doanh bất động sản, trừ hoạt động cho thuê, cho thuê lại bất động sản và dịch vụ tư vấn bất động sản
18	R	Kinh doanh kim khí quý, đá quý
19	S	Kinh doanh dịch vụ kế toán
20	T	Cung cấp dịch vụ công chứng
21	U	Cung cấp dịch vụ pháp lý của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư
22	V	Cung cấp dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp
23	W	Cung cấp dịch vụ giám đốc, thư ký công ty cho bên thứ ba
24	X	Cung cấp dịch vụ thỏa thuận pháp lý

10. Loại đối tượng báo cáo

STT	Mã	Loại đối tượng báo cáo
1	B	Ngân hàng
2	BETTING	Kinh doanh cá độ
3	BHNT	Bảo hiểm nhân thọ
4	CASINO	Kinh doanh Casino
5	CTCK	Công ty chứng khoán
6	CTTC	Công ty tài chính
7	KDBDS	Kinh doanh bất động sản

STT	Mã	Loại đối tượng báo cáo
8	KDCC	Kinh doanh công chứng
9	KDDVKT	Kinh doanh dịch vụ kế toán
10	KDKKDQ	Kinh doanh kim khí – đá quý
11	KDLSPL	Kinh doanh luật sư pháp lý
12	KDVM	Kinh doanh vàng miếng
13	QDT	Quỹ đầu tư
14	QTDND	Quỹ tín dụng nhân dân
15	SBDS	Sàn bất động sản
16	TCPCP	Tổ chức phi chính phủ
17	TCPLN	Tổ chức phi lợi nhuận
18	TCTD	Tổ chức tín dụng
19	TCTG	Tổ chức tôn giáo
20	TCVM	Tài chính vĩ mô
21	TDCTNT	Thu đổi ngoại tệ, chi trả kiều hối
22	TGTT	Trung gian thanh toán
23	VCCT	Kinh doanh vui chơi có thưởng trên kênh điện tử, Internet
24	VCCT_NN	Kinh doanh vui chơi có thưởng dành cho người nước ngoài
25	XSXSDT	Kinh doanh xổ số, xổ số điện toán

11. Bảng mã Tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan

Trường hợp đối tượng báo cáo chưa có mã ngân hàng (Mã 8 số do NHNN cấp) theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), đề nghị đối tượng báo cáo liên hệ Cục Công nghệ thông tin để được hướng dẫn, cấp mã, cụ thể:

- Cục Công nghệ thông tin, Số 64 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Số điện thoại 024.32595986, Email: hotrotinghoc@sbv.gov.vn, Fax: 024.37733413;

- Hoặc Cục Phòng, chống rửa tiền, Số 504, Xã Đàn, P. Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội; ĐT: 0243.9392252, Email: kythuatpcrt@sbv.gov.vn.